

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 232/2023/DS-PT
Ngày: 28/9/2023
V/v “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Minh Phượng;

Các Thẩm phán: ông Lê Thanh Hoàng;
ông Cao Minh Lễ.

- Thư ký phiên tòa: ông Ngô Huỳnh Đức – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Văn Mai – Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 76/2023/TLPT-DS ngày 03/4/2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2023/DS-ST ngày 21/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 97/2023/QĐ-PT ngày 03/4/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 135/2023/QĐ-PT ngày 27/4/2023, Thông báo dời ngày mở phiên tòa số 430/TB-TA ngày 11/5/2023, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 51/2023/QĐ-PT ngày 08/6/2023, Thông báo mở lại phiên tòa số 106/TB-TA ngày 11/9/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 276/2023/QĐ-PT ngày 21/9/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Huỳnh Thị Ngọc T, sinh năm 1980; nơi cư trú: ấp BP, xã BPX, huyện M, tỉnh An Giang, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T: Luật sư Trần Tiến V – Văn phòng luật sư TV, Đoàn Luật sư tỉnh An Giang; địa chỉ: 595/15 HHH, phường ĐX, TP. LX, tỉnh An Giang, có mặt.

- Bị đơn: bà Bạch Thị M, sinh năm 1980; nơi cư trú: ấp BP, xã BPX, huyện M, tỉnh An Giang, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà M: bà Lê Thị C, sinh năm 1962; địa chỉ: ấp LP 2, xã LDB, huyện M, tỉnh An Giang (theo giấy ủy quyền ngày

16/11/2022) và ông Hồ Trung H, sinh năm 1970, nơi cư trú: ấp LB, xã LĐA, huyện M, tỉnh An Giang, theo văn bản ủy quyền ngày 25/9/2023, ông H có mặt, bà C vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* ông Trần Thanh K, sinh năm 1979; nơi cư trú: ấp BP, xã BPX, huyện M, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông K: ông Hồ Trung H, sinh năm 1970, nơi cư trú: ấp LB, xã LĐA, huyện M, tỉnh An Giang, theo văn bản ủy quyền ngày 25/9/2023, có mặt.

Người kháng cáo: bà Huỳnh Thị Ngọc T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ngọc T trình bày:

Vào khoảng tháng 4 năm 2021 bà T có cho bà M vay số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất 20%/tháng, thời hạn vay 01 tháng, sau đó bà M đã trả xong khoản vay này. Đến ngày 28/8/2021, bà Bạch Thị M có vay của bà T số tiền 100.000.000 đồng, đến ngày 06/9/2021, bà M tiếp tục vay thêm 200.000.000 đồng, thời hạn vay 15 ngày. Tổng số tiền mà bà M vay của bà T là 300.000.000 đồng, khoản vay này không có lãi. Đến ngày 19/10/2021 bà M có trả 250.000.000 đồng, bà M còn nợ lại 50.000.000 đồng. Đến hạn trả nợ, bà M không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận, mặc dù bà T đã nhiều lần yêu cầu. Vì vậy, bà T yêu cầu bà Bạch Thị M và ông Trần Thanh K có trách nhiệm liên đới trả số tiền vay còn nợ 50.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện gồm: tờ giấy ghi nội dung bắt đầu và kết thúc “Tiền ổi cô T ngày 6 tháng 9 – là 2 trăm triệu đồng, ngày 28 tháng là 1 trăm triệu đồng. Tổng cộng là 300 triệu ba trăm triệu đồng, người ổi vợ ghé”, có chữ ký M, chữ viết đề họ và tên Bạch Thị M (bản photo); biên bản hòa giải tại ấp BP, xã BPX, huyện M, tỉnh An Giang ngày 06/01/2022 (bản photo).

Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Lê Thị C trình bày: Do quen biết nên vào khoảng tháng 4/2021 bà M có vay của bà T số tiền 200.000.000 đồng, khoảng 01 tháng sau bà M đã trả 200.000.000 đồng cho bà T xong, nên bà M không còn nợ bà T. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T buộc bà M cùng ông K có trách nhiệm liên đới trả nợ 50.000.000 đồng bà M không đồng ý. Với lý do, bà M cho rằng không vay tiền và không viết bất kỳ một tờ giấy nợ nào như nội dung đơn khởi kiện của bà T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Thanh K trình bày: Ông K với bà M là vợ chồng, ông K xác định không vay tiền của bà T. Vì vậy, ông K không đồng ý liên đới trả nợ cho bà T.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện với ông Trần Thanh K về việc không yêu cầu trách nhiệm liên đới với bà M trả tiền nợ

50.000.000 đồng. Nguyên đơn yêu cầu bà M có trách nhiệm trả số tiền vay 50.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2023/DS-ST ngày 21/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh An Giang tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Ngọc T đối với bà Bạch Thị M trả số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng.

2. Đình chỉ yêu cầu của bà Huỳnh Thị Ngọc T buộc ông Trần Thanh K với bà Bạch Thị M có trách nhiệm liên đới trả số tiền 50.000.000 đồng.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01/3/2023 nguyên đơn Huỳnh Thị Ngọc T kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ vụ án, chấp nhận yêu cầu của bà buộc bà Bạch Thị M trả cho bà số tiền 50.000.000đ.

Ngày 27/4/2023, bà Huỳnh Thị Ngọc T yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết tên Bạch Thị M trên tờ giấy có nội dung “*Tiền ổi cô T ngày 6 tháng 9 - là hai trăm triệu Đồng, ngày 28 tháng là 1 trăm triệu Đồng. Tổng cộng là 300 triệu Ba trăm triệu đồng, người ổi vợ ghé*” trên tờ giấy có nội dung bắt đầu và kết thúc: “*Tiền ổi cô T... M T M M*”

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bà M do ông H đại diện có cung cấp tờ giấy ghi ngày 23/11/2021 (DL) nhằm ngày 19/10 (AL) nội dung bà M có trả cho bà T 250.000.000đ và trình bày: bà M có vay tiền của bà T3 lần như sau: năm 2020 vay 300.000.000đ đã trả xong, có làm biên nhận nợ (biên nhận bà T cung cấp cho Tòa án khi khởi kiện) khi trả xong không lấy lại biên nhận; tháng 4/2021 vay của bà T 200.00.000đ đã trả xong, có làm biên nhận nợ nhưng khi trả xong nợ không lấy lại biên nhận; năm 2021 vay 250.000.000đ, đã trả xong thể hiện bằng tờ giấy ghi ngày 23/11/2021 dương lịch nhằm ngày 19/10 âm lịch nội dung bà M có trả cho bà T 250.000.000đ mà bà M cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm, hiện nay không còn nợ. Bà M thừa nhận có ký tên vào biên nhận nợ 300.000.000đ không ghi năm mà bà M cung cấp, số nợ 300.000.000đ là có thực nhưng đã trả xong. Năm 2021 bà M trả xong số nợ 250.000.000đ, bà T ký xác nhận, do không lấy lại biên nhận nợ 300.000.000đ nên bà T ghép nội dung việc bà M trả 250.000.000đ vào biên nhận nợ 300.000.000đ năm 2020 để khởi kiện yêu cầu bà M trả 50.000.000đ. Thừa nhận bà M có ký tên vào biên bản hòa giải ngày 06/01/2022 tại Ủy ban nhân dân xã Bình Phước Xuân, huyện Chợ Mới. Bà M yêu cầu giám định nội dung bà T xác nhận bà M trả nợ trong tờ giấy ngày 23/11/2021 bà M mới nộp, so với nội dung bà T xác nhận bà M đã trả 250.000.000đ trong tờ giấy nợ 300.000.000đ bà T cung cấp có phải được viết ra cùng một thời điểm không.

Bà T xác định các lần bà M vay tiền: lần 1 vay 200.000.000đ vào tháng 4/2021 bà M có viết biên nhận, sau khi bà M trả 200.000.000đ đã trả biên nhận lại cho bà M. Ngày 28/8/2021 bà M vay 100.000.000đ, ngày 06/9/2021 vay thêm 200.000.000đ, bà M viết biên nhận 300.000.000đ mà bà cung cấp cho Tòa án, đến ngày 19/10/2021 âm lịch nhằm ngày 23/11/2021 dương lịch bà M trả 250.000.000đ, bà có ký nhận tiền với bà M thể hiện tại tờ giấy bà M cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm, sau đó bà viết vào biên nhận nợ thể hiện bà M có trả 250.000.000đ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phát biểu quan điểm: căn cứ vào Kết luận giám định số 102/KL-KTHS(TL-GĐ) ngày 28/8/2023 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh An Giang, xác định chữ ký, chữ viết trên biên nhận nợ do bà T cung cấp là của bà M. Khi chưa có kết luận giám định thì bà M không thừa nhận có nợ bà T, nhưng sau khi có kết luận giám định thì bà M thừa nhận có nợ bà T 300.000.000đ nhưng cho rằng đã trả xong là không có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà T, buộc bà M phải trả cho bà T 50.000.000đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

+ Về thủ tục tố tụng: nguyên đơn thực hiện quyền kháng cáo trong hạn luật định nên được Tòa án nhân dân tỉnh An Giang thụ lý giải quyết là đúng quy định. Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự cũng chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

+ Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của bà T, sửa án sơ thẩm, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn 50.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo: nguyên đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí trong hạn luật định nên được chấp nhận thụ lý giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt, có mặt của đương sự: bà C đại diện cho bà M đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, căn cứ vào Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà C.

[3] Về yêu cầu giám định của bị đơn: Tại phiên tòa bà M trình bày về việc có vay tiền của bà T 03 lần như trên, yêu cầu giám định nội dung bà T xác nhận bà M trả 250.000.000đ tại tờ giấy ngày 23/11/2021 dương lịch nhằm ngày 19/10 âm lịch bà M mới nộp, so với nội dung bà T xác nhận bà M đã trả 250.000.000đ trong tờ giấy nợ số tiền 300.000.000đ bà T cung cấp có phải được viết ra cùng một thời điểm không. Hội đồng xét xử xét thấy, việc bà M yêu cầu giám định là không có căn cứ, bởi lẽ: trong suốt quá trình tố tụng bà M đều không thừa nhận

có vay của bà T 300.000.000đ, không ký tên vào bất kỳ giấy nợ nào như nội dung đơn khởi kiện của bà T. Đến phiên tòa phúc thẩm hôm nay (phiên tòa được mở lần thứ 4), sau khi nhận được kết luận giám định thì bà M mới thừa nhận có nợ bà T 300.000.000đ, có ký vào biên nhận nợ mà bà T cung cấp, cho rằng đã trả xong nợ cho bà T, nhưng không lấy lại biên nhận nợ. Bà M cung cấp tờ giấy ghi ngày 23/11/2021 (DL) nhằm ngày 19/10 (AL) nội dung bà M có trả cho bà T 250.000.000đ, cho rằng bà T viết nội dung bà M trả 250.000.000đ vào biên nhận 300.000.000đ để yêu cầu bà M phải trả 50.000.000đ là không có cơ sở.

[4] Xét kháng cáo của bà T:

Tại cấp sơ thẩm bà M chỉ thừa nhận có vay của bà T 200.000.000đ vào khoảng tháng 4/2021 đã trả xong khoản nợ này, không thừa nhận có vay của bà T 300.000.000đ, không ký tên vào bất kỳ giấy nợ nào như nội dung đơn khởi kiện của bà T. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T nên bà T kháng cáo và có yêu cầu trưng cầu giám định tờ giấy có nội dung: *“Tiền ỏi cô T ngày 6 tháng 9 - là hai trăm triệu Đồng, ngày 28 tháng là 1 trăm triệu Đồng. Tổng cộng là 300 triệu Ba trăm triệu đồng, người ỏi vợ ghé”* trên tờ giấy có nội dung bắt đầu và kết thúc: *“Tiền ỏi cô T... M T M M.* Tòa án tỉnh An Giang đã có Quyết định trưng cầu giám định số 10/2023/QĐ-TCGD ngày 27/7/2023, tài liệu mẫu so sánh là bản chính Biên bản hòa giải ngày 06/01/2022 tại Văn phòng áp BP, xã BPX, huyện M, tỉnh An Giang có chữ ký tên và chữ viết tên Bạch Thị M dưới mục bị đơn (ký hiệu ký hiệu TLMSS: M1) (tại phiên tòa phúc thẩm bà M thừa nhận có ký tên vào biên bản này) và hai biên bản tổng đạt cho bà Bạch Thị M có trong hồ sơ vụ án (ký hiệu TLMSS: M2, M3). Tại Kết luận giám định số 102/KL-KTHS(TL-GĐ) ngày 28/8/2023 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh An Giang đã kết luận:

1. Không đủ cơ sở kết luận các chữ viết tờ giấy có nội dung: *“Tiền ỏi cô T ngày 6 tháng 9 - là hai trăm triệu Đồng, ngày 28 tháng là 1 trăm triệu Đồng. Tổng cộng là 300 triệu Ba trăm triệu đồng, người ỏi vợ ghé”* trên tài liệu cần giám định (ký hiệu: A) so với chữ viết họ tên Bạch Thị M trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu: M1 đến M3) có phải do cùng một người viết ra hay không.

2. Chữ ký và chữ viết họ tên Bạch Thị M dưới mục “người ỏi vợ ghé” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu: A) so với chữ ký và chữ viết họ tên Bạch Thị M trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu: M1) do cùng một người ký và viết ra.

3. Không đủ cơ sở kết luận chữ ký và chữ viết họ tên Bạch Thị M dưới mục “người ỏi vợ ghé” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu: A) so với chữ ký và chữ viết họ tên Bạch Thị M trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu: M2, M3) có phải do cùng một người ký và viết ra hay không.

Như vậy, căn cứ vào Kết luận giám định số 102/KL-KTHS(TL-GĐ) ngày 28/8/2023 nêu trên, thì có cơ sở xác định bà M có ký tên và viết họ tên Bạch Thị M dưới mục “người ỏi vợ ghé” trong tờ giấy có nội dung: *“Tiền ỏi cô T ngày 6 tháng 9 - là hai trăm triệu Đồng, ngày 28 tháng là 1 trăm triệu Đồng. Tổng cộng là 300 triệu Ba trăm triệu đồng, người ỏi vợ ghé”*. Bà M cho rằng không

vay của bà T 300.000.000đ, không ký tên vào biên nhận là nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ đối với bà T. Tại phiên tòa phúc thẩm bà M thừa nhận có nợ bà M 300.000.000đ, có ký tên vào biên nhận nợ, cho rằng đã trả xong số nợ 300.000.000đ, nhưng bà T chỉ thừa nhận bà M đã trả 250.000.000đ, còn nợ 50.000.000đ. Bà M không có chứng cứ chứng minh đã trả hết nợ cho bà T, nên phải có nghĩa vụ trả cho bà T 50.000.000đ còn lại. Do đó, kháng cáo của bà T là có căn cứ nên được chấp nhận, Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc bà M phải trả cho bà T số tiền 50.000.000đ, bà T không yêu cầu tính lãi nên không xem xét.

[5] Về án phí sơ thẩm: bà M phải chịu 2.500.000đ, bà T không phải chịu, được nhận lại tạm ứng án phí đã nộp.

[6] Về chi phí tố tụng (giám định): bà M phải chịu và phải trả lại cho bà T số tiền 2.100.000đ.

[7] Về án phí phúc thẩm: do kháng cáo được chấp nhận nên bà T không phải chịu, được nhận lại tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự 2015;

Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị Ngọc T.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2023/DS-ST ngày 21/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh An Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Ngọc T về việc yêu cầu bà Bạch Thị M trả số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng).

Buộc bà Bạch Thị M phải trả cho bà Huỳnh Thị Ngọc T số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng).

2. Đình chỉ yêu cầu của bà Huỳnh Thị Ngọc T buộc ông Trần Thanh K với bà Bạch Thị M có trách nhiệm liên đới trả số tiền 50.000.000 đồng.

3. Về chi phí tố tụng: buộc bà Bạch Thị M phải trả cho bà Huỳnh Thị Ngọc T số tiền 2.100.000đ (hai triệu một trăm nghìn đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Bạch Thị M phải chịu 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Bà Huỳnh Thị Ngọc T không phải chịu, được nhận lại 1.250.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009328 ngày 27/5/2022 của Chi cục Thi

hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

5. Về án phí phúc thẩm: bà Huỳnh Thị Ngọc T không phải chịu, được nhận lại 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0013319 ngày 01/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM (1);
- VKSND tỉnh An Giang (1);
- TAND huyện Chợ Mới (1);
- Chi cục THADS huyện Chợ Mới (1);
- Chi cục THADS huyện Cao Lãnh (1);
- Đương sự (5);
- Phòng KTNV & THA (1);
- Lưu: Tòa, Văn phòng, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Minh Phượng